

Phụ lục số 01**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY***(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-CTy ngày 09 tháng 3 năm
của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu				
1	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (bình quân)	ha	28.043,45	28.025,16	
2	Khai thác tiêu thụ gỗ rừng trồng	m3			
3	Khai thác nhựa thông	Tấn	0	30	
II	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích				
1	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ (bình quân)	ha	26.645,33	26.705,33	
III	Các chỉ tiêu tài chính				
1	Vốn chủ sở hữu (*)	Triệu đồng	80.215	80.215	
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	29.393	22.665	
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	1.639	54	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.557	45	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	576	16	
IV	Tổng lao động	người/năm	79	77	
V	Tổng quỹ lương	triệu đồng	9.461	11.657	

Ghi chú: (*)Vốn chủ sở hữu tính bình quân gồm vốn đầu tư của Chủ sở hữu và vốn khác tính bình quân.

- Tổng số lao động đã bao gồm Chủ tịch công ty, kiểm soát viên chuyên trách

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-CTy ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy)

TT	Nội dung/ Danh mục đầu tư	Quy mô/Khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch đầu tư năm 2026	
				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Khối lượng	Mức đầu tư
	TỔNG CỘNG		7.146	1.000	0	4.308	1.838	0		7.146
I	Hoạt động lâm sinh		6.146		0	4.308	1.838	0		6.146
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng		3.722	0	0	1.884	1.838,0	0	138,51	3.722,0
1.1	Trồng rừng tập trung	27,69 ha	1.161	0	0	1.161			27,69	1.161
b	Trồng lại rừng sau khai thác	27,69ha	1.161			1.161			27,69	1.161
1.2	Chăm sóc rừng trồng	110,82ha	2.561	0	0	2.561		0	110,82	2.561
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế	58,39ha	1.838			0	1.838,0		58,39	1.838
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	20ha	285			285			20	285
c	Chăm sóc rừng trồng lại sau khai thác	32,43ha	438			438			32,43	438
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng (chuyển tiếp)	606,86ha	219	0	0	219		0	606,86	218,74
a	Khoanh nuôi phục hồi rừng	598,5 ha	163			163			598,50	162,74
b	Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung	8,36ha	56			56			8,36	56,00
3	Chăm sóc cây trồng lâm sản ngoài gỗ	10ha	60			60			10	60
4	Các công trình phòng chống cháy rừng		600			600				600
5	Tổ chức quản lý bảo vệ diện tích rừng trồng sản xuất sau đầu tư xây dựng cơ bản	1405ha	1.546			1.546			1405	1545,5
II	Kiểm kê rừng	1 công trình	1000	1000		0			1	1000